

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6880** /VĐ-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày **13** tháng **10** năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội đến trước 08h00' ngày 26 tháng 10 năm 2026 để Bệnh viện tổng hợp. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: (CV: Trần Phương Thảo - 0974871000)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các công ty/đơn vị/nhà cung cấp gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. (Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP) cho yêu cầu báo giá trên của Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00' ngày 13 tháng 10 năm 2026 đến trước 08h00' ngày 26 tháng 10 năm 2026 ⁽²⁾

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị). (Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm).



2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho Kỹ thuật cao - Phòng VT-TBYT tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức các cơ sở.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 48h kể từ khi có yêu cầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, Bên Bán (Bên B) thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho Bên A làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi Bên B cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên A.

5. Các thông tin khác (nếu có).

o Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 07/2023/ NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của chính phủ; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

o Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 02 của công văn này);

o Niêm yết giá (Nếu có);

o Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan (Nếu có);

o Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

2/2

TL. GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
**BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ
VIỆT ĐỨC**
Trần Việt Anh

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 6880/VD-VTTBYT ngày 13 tháng 10 năm 2026)

Hà nội, ngày tháng năm 2026

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số ngày/...../2026 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày....tháng....năm.... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 01. BẢNG MÔ TẢ

(Kèm theo công văn số: **6880** /VĐ-VTTBYT ngày **13** tháng **10** năm 2026)

Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
I	Vật tư dùng trong phẫu thuật Thần Kinh			
1	Keo sinh học cầm máu	Yêu cầu thành phần hợp chất gồm những hạt gelatin kết dính và chất tạo đông máu (topical thrombin) hoặc tương đương. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống. Thời gian cầm máu nhanh trung bình trong 2 phút. Tuýp $\geq 5\text{ml}$.	Tuýp	6.400
2	Keo sinh học vá mạch máu	- Keo dán phẫu thuật bao gồm 2 polyetylen glycol tổng hợp (PEG), dung dịch hydro clorua pha loãng và dung dịch natri photphate /natri cacbonate hoặc tương đương có tác dụng kết dính với mô hoặc vật liệu ghép tổng hợp để vá mạch máu. - Tuýp tối thiểu 4ml - Tiệt trùng sẵn.	Tuýp	1.700
3	Miếng keo sinh học dán mô loại I	Thành phần gồm một miếng collagen bò, được phủ NHS-PEG (pentaerythritol polyethylene glycol ether tetra-succinimidyl glutarate) hoặc tương đương, kích thước mỗi chiều $\geq 45\text{mm} \times 45\text{mm}$	Miếng	1.500
4	Que luồn dưới da dùng cho đặt dẫn lưu não thất - ổ bụng	Chất liệu thép không gỉ, đường kính trong $\geq 3\text{mm}$, đường kính ngoài $\leq 5\text{mm}$ chiều dài loại dùng cho trẻ em 380mm ($\pm \leq 5\%$) và người lớn 600mm ($\pm \leq 5\%$). Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng.	Cái	1.300
	Bộ miếng vá tạo hình hộp sọ loại I		Bộ	30
5	Miếng vá tạo hình hộp sọ loại I	- Chất liệu PEEK-Optima - Thiết kế và sản xuất riêng theo cấu tạo giải phẫu từng bệnh nhân - Đường kính vòng ngoài tối đa từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$, có lỗ thoát dịch đường kính tối thiểu 5mm và lỗ treo màng cứng đường kính từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 4\text{mm}$. Bề mặt miếng	Cái	30

12

		vá có vi nhám hoặc tương đương giúp tăng sinh mô. - Góc cong miếng vá từ $\leq 30^\circ$ đến $\geq 90^\circ$. - Độ dày từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$.		
6	Nẹp titanium các loại	Chất liệu titanium hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, dày $\geq 0.5\text{mm}$. Nẹp hình chữ X 6 lỗ chiều dài từ $\leq 17\text{mm}$ đến $\geq 19\text{mm}$, có tối thiểu 3 loại. Sử dụng để cố định miếng vá tạo hình hộp sọ loại I	Cái	90
7	Vít titanium tự khoan	Chất liệu hợp kim titanium. Vít tự khoan, tự taro đường kính từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 2.0\text{mm}$ có tối thiểu 3 loại, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ - $\geq 6\text{mm}$ Sử dụng với miếng vá tạo hình hộp sọ loại I và Nẹp titanium các loại	Cái	360
	Bộ miếng vá tạo hình hộp sọ loại II		Bộ	20
8	Miếng vá tạo hình hộp sọ loại II	- Chất liệu PEEK-Optima - Thiết kế và sản xuất riêng theo cấu tạo giải phẫu từng bệnh nhân - Đường kính vòng ngoài tối đa từ $\leq 80\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$, có lỗ thoát dịch đường kính tối thiểu 5mm và lỗ treo màng cứng đường kính từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 4\text{mm}$. Bề mặt miếng vá có vi nhám hoặc tương đương giúp tăng sinh mô. - Góc cong miếng vá từ $\leq 30^\circ$ đến $\geq 90^\circ$. - Độ dày từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$.	Cái	20
9	Nẹp titanium các loại	Chất liệu titanium hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, dày $\geq 0.5\text{mm}$. Nẹp hình chữ X 6 lỗ chiều dài từ $\leq 17\text{mm}$ đến $\geq 19\text{mm}$, có tối thiểu 3 loại. Sử dụng để cố định miếng vá tạo hình hộp sọ loại II	Cái	60
10	Vít titanium tự khoan	Chất liệu hợp kim titanium. Vít tự khoan, tự taro đường kính từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 2.0\text{mm}$ có tối thiểu 3 loại, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ - $\geq 6\text{mm}$ Sử dụng với miếng vá tạo hình hộp sọ loại II và Nẹp titanium các loại	Cái	240
	Bộ miếng vá tạo hình hộp sọ loại III		Bộ	10

11	Miếng vá tạo hình hộp sọ loại III	- Chất liệu PEEK-Optima - Thiết kế và sản xuất riêng theo cấu tạo giải phẫu từng bệnh nhân - Đường kính vòng ngoài tối đa từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$, có lỗ thoát dịch đường kính tối thiểu 5mm và lỗ treo màng cứng đường kính từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 4\text{mm}$. Bề mặt miếng vá có vi nhám hoặc tương đương giúp tăng sinh mô. - Góc cong miếng vá từ $\leq 30^\circ$ đến $\geq 90^\circ$. - Độ dày từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$.	Cái	10
12	Nẹp titanium các loại	Chất liệu titanium hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, dày $\geq 0.5\text{mm}$. Nẹp hình chữ X 6 lỗ chiều dài từ $\leq 17\text{mm}$ đến $\geq 19\text{mm}$, có tối thiểu 3 loại. Sử dụng để cố định miếng vá tạo hình hộp sọ loại III	Cái	40
13	Vít titanium tự khoan	Chất liệu hợp kim titanium. Vít tự khoan, tự tạo đường kính từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 2.0\text{mm}$ có tối thiểu 3 loại, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$ Sử dụng với miếng vá tạo hình hộp sọ loại III và Nẹp titanium các loại	Cái	160
	Bộ miếng vá tạo hình hộp sọ loại IV		Bộ	5
14	Miếng vá tạo hình hộp sọ loại IV	- Chất liệu PEEK-Optima - Thiết kế và sản xuất riêng theo cấu tạo giải phẫu từng bệnh nhân - Đường kính vòng ngoài tối đa từ $\leq 135\text{mm}$ đến $\geq 160\text{mm}$, có lỗ thoát dịch đường kính tối thiểu 5mm và lỗ treo màng cứng đường kính từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 4\text{mm}$. Bề mặt miếng vá có vi nhám hoặc tương đương giúp tăng sinh mô. - Góc cong miếng vá từ $\leq 30^\circ$ đến $\geq 90^\circ$. - Độ dày từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$.	Cái	5
15	Nẹp titanium các loại	Chất liệu titanium hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, dày $\geq 0.5\text{mm}$. Nẹp hình chữ X 6 lỗ chiều dài từ $\leq 17\text{mm}$ đến $\geq 19\text{mm}$, có tối thiểu 3 loại. Sử dụng để cố định miếng vá tạo hình hộp sọ loại IV	Cái	25
16	Vít titanium tự khoan	Chất liệu hợp kim titanium. Vít tự khoan, tự tạo đường kính từ $\leq 1.6\text{mm}$ đến $\geq 2.0\text{mm}$ có tối thiểu 3 loại,	Cái	100

		chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 6 mm Sử dụng với miếng vá tạo hình hộp sọ loại IV và Nẹp titanium các loại		
	Bộ miếng vá tạo hình hộp sọ loại V		Bộ	5
17	Miếng vá tạo hình hộp sọ loại V	- Chất liệu PEEK-Optima - Thiết kế và sản xuất riêng theo cấu tạo giải phẫu từng bệnh nhân - Đường kính vòng ngoài tối đa từ ≤ 165mm đến ≥ 200mm, có lỗ thoát dịch đường kính tối thiểu 5mm và lỗ treo màng cứng đường kính từ ≤ 2mm đến ≥ 4mm. Bề mặt miếng vá có vi nhám hoặc tương đương giúp tăng sinh mô. - Góc cong miếng vá từ $\leq 30^\circ$ đến $\geq 90^\circ$. - Độ dày từ ≤ 4mm đến ≥ 10mm.	Cái	5
18	Nẹp titanium các loại	Chất liệu titanium hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, dày ≥ 0.5 mm. Nẹp hình chữ X 6 lỗ chiều dài từ ≤ 17 mm đến ≥ 19 mm, có tối thiểu 3 loại. Sử dụng để cố định miếng vá tạo hình hộp sọ loại V	Cái	25
19	Vít titanium tự khoan	Chất liệu hợp kim titanium. Vít tự khoan, tự taro đường kính từ ≤ 1.6 mm đến ≥ 2.0 mm có tối thiểu 3 loại, chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 6 mm Sử dụng với miếng vá tạo hình hộp sọ loại IV và Nẹp titanium các loại	Cái	100
II	Vật tư dùng trong phẫu thuật Tiêu Hóa và Bệnh lý sàn chậu			
20	Màng nâng loại VIII	Chất liệu polyester, đơn sợi, có các gai tự cố định, tự tiêu, trọng lượng lưới ≤ 50 g/m ² . Kích thước lưới mỗi chiều $\geq 150 \times 100$ mm. Dùng trong mổ nội soi.	Miếng	530
III	Vật tư cho Trung Tâm gây mê & Hồi sức Ngoại Khoa			
21	Túi thải dịch lọc	Túi đựng dịch thải trong lọc máu liên tục, dung tích ≥ 5 lít. Tương thích với máy lọc máu liên tục Prismaflex đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Cái	1.600
IV	Vật tư cho khoa Hàm mặt- Tạo hình- Thẩm mỹ			
	Bộ nẹp thẳng 4 lỗ loại I, bao gồm:		Bộ	5.376

22

22	Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$	Cái	5.376
23	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium, tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Cái	10.752
	Bộ nẹp thẳng 6 lỗ loại I, bao gồm:		Bộ	6.528
24	Nẹp thẳng 6 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Cái	6.528
25	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 6 lỗ sử dụng vít 2.0mm.	Cái	19.584
	Bộ nẹp thẳng 8 lỗ, bao gồm:		Bộ	5.712
26	Nẹp thẳng 8 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Cái	5.712
27	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 8 lỗ sử dụng vít 2.0mm.	Cái	22.848
	Bộ nẹp thẳng 10 lỗ, bao gồm:		Bộ	610
28	Nẹp thẳng 10 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Cái	610
29	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 10 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Cái	3.050
	Bộ nẹp thẳng 16 lỗ loại I, bao gồm:		Bộ	9.600
30	Nẹp thẳng 16 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Cái	9.600
31	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 16 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Cái	134.400

24

	Bộ nẹp thẳng 18 lỗ loại I, bao gồm:		Bộ	8.640
32	Nẹp thẳng 18 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Cái	8.640
33	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 18 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Cái	120.960
	Bộ nẹp thẳng 20 lỗ, bao gồm:		Bộ	315
34	Nẹp thẳng 20 lỗ sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 0.8\text{mm}$ sử dụng vít 2.0mm.	Cái	315
35	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng 20 lỗ sử dụng vít 2.0mm.	Cái	3.780
	Nẹp hàm mặt sọ não chất liệu Titanium sử dụng vít 2.4mm		Bộ	770
36	Nẹp thẳng 4 lỗ sử dụng vít 2.4mm	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 1.3\text{mm}$.	Cái	770
37	Vít xương tự khóa loại 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Dùng cho nẹp 4 lỗ sử dụng vít 2.4mm.	Cái	3.080
	Vật tư khác			
38	Miếng lưới tạo hình ổ mắt [tám lót sàn]	Chất liệu Titanium, chiều dày $\geq 0.3\text{mm}$.	Cái	600
V	Vật tư cho Khoa Ung Bướu và Xạ Trị			
39	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất hoạt động liên tục tối thiểu 48 giờ. Có thiết kế công nghệ vi kênh siêu nhỏ và kiểm soát tốc độ truyền dịch. - Chất liệu không chứa DEHP và LATEX & BPA. - Thể tích $\geq 250\text{ml}$. - Áp suất làm đầy bình tối đa $< 1.5\text{bar}$. - Áp suất rò rỉ $> 2\text{ bar}$. - Kích thước bộ lọc $1.2\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Bước sóng ngăn tia cực tím $\geq 370\text{nm}$.	Bộ	1.000

24

VI Vật tư dùng cho Viện chấn thương chỉnh hình				
	Phẫu thuật nội sơ khớp vai			
40	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại I	Vít chỉ khâu chóp xoay chất liệu tự tiêu phủ HA. Đường kính ngoài từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 6.5\text{mm}$, chiều dài 20mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Kèm 02 sợi chỉ. Có thiết kế ren cắt đầu xa và ren khoá ở đầu gần. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.000
41	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại II	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu tự tiêu. Đường kính ngoài 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính trong 4.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 17mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Kèm 03 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.500
42	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại III	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK. Đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 6.5\text{mm}$, chiều dài 17mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Kèm 02 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.500
43	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại V	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu UHMWPE. Đường kính 2.8mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), mở rộng tới $\geq 5\text{mm}$. Kèm 02 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.000
44	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại VI	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu tự tiêu. Đường kính 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 20mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Dùng đai chỉ neo, sử dụng trong kỹ thuật không thắt nút. Kèm 02 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	3.000
45	Vít chỉ neo khâu chóp xoay loại VII	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK- OPTIMA. Đường kính 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 13mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Thiết kế ren toàn bộ. Kèm theo 02 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	1.000
46	Vít chôn khâu chóp xoay loại I	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK - OPTIMA. Đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$, đường kính ngoài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 6.5\text{mm}$, chiều dài 20mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.000
47	Vít chôn khâu chóp xoay loại II	Vít chỉ khâu chóp xoay chất liệu tự tiêu. Đường kính ngoài 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 20mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Thiết kế các lỗ thông giúp kích mọc xương và lưu thông máu. Vít dùng đai chỉ neo sử dụng trong kỹ thuật không thắt nút. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.300

48	Vít chôn khâu chóp xoay loại III	Vít neo khâu chóp xoay: phần vít chất liệu tự tiêu, phần đầu tip chất liệu PEEK. Phần vít tự tiêu đường kính ngoài 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính trong 3.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Phần vít neo có bước ren đôi. Phần đầu tip đường kính 4.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài 10mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Kèm theo 01 sợi chỉ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	2.500
49	Vít chôn khâu chóp xoay loại IV	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK. Đường kính 4.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 11mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Neo không cần thắt chỉ, chỉ được khóa bên trong neo. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	1.500
50	Vít chôn khâu chóp xoay loại V	Vít neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK. Đường kính tối thiểu 2 loại 5.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài 23mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Có lỗ thông hơi chạy dọc thân vít. Thiết kế ren toàn phần. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	500
51	Sợi cuốn gân loại I	Sợi cuốn gân chất liệu UHMWPE, chiều dài $\geq 90\text{cm}$. Đầu kim loại 1/2 hình tròn. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Sợi	6.400
52	Sợi cuốn gân loại III	Sợi cuốn gân chất liệu UHMWPE, chiều dài 90cm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Đầu kim loại 1/2 hình tròn. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Sợi	5.600
Nẹp vít dùng cho phẫu thuật chấn thương chỉnh hình				
	Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng cổ xương đùi đa phương diện, bao gồm:		Bộ	840
53	Đinh nội tủy cổ xương đùi	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Đường kính đầu đinh 16.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Đường kính từ $\leq 9.5\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$. Chiều dài đinh ngắn từ $\leq 170\text{mm}$ đến $\geq 240\text{mm}$, và chiều dài đinh dài từ $\leq 320\text{mm}$ đến $\geq 440\text{mm}$	Cái	840
54	Vít chốt cổ xương đùi các cỡ	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Nòng dẫn hướng 3.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Đường kính thân 10.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài: từ $\leq 70\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$, bước tăng 5mm.	Cái	840

55	Vít chốt khóa các cổ	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Đường kính tối thiểu 2 loại 4.5mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) và 5.0mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài từ $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 85\text{ mm}$, bước tăng $\leq 5\text{mm}$	Cái	2.520
56	Vít nắp đỉnh	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Chiều dài từ ≤ 0 đến $\geq 15\text{mm}$, bước tăng $\leq 5\text{mm}$	Cái	840
	Bộ nẹp khóa thẳng vít 1.5mm các cổ, bao gồm:		Bộ	468
57	Nẹp khóa thẳng 1.5mm	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Độ dày nẹp 1mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều rộng 4.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), có từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 6 lỗ, tối thiểu 2 loại, chiều dài từ $\leq 23\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$, tối thiểu 2 loại	Cái	468
58	Vít khóa đường kính 1.5mm	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 1.5mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính lõi vít 1.1mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 24\text{mm}$	Cái	3.744
	Bộ nẹp khóa chữ Y vít 1.5mm, bao gồm:		Bộ	660
59	Nẹp khóa chữ Y, vít 1.5mm	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Độ dày nẹp 1mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều rộng 4.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài $> 35\text{mm}$, số lỗ thân trong khoảng 3 - 8 lỗ.	Cái	660
60	Vít khóa đường kính 1.5mm	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 1.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ - $\geq 20\text{mm}$.	Cái	5.280
	Khớp nhân tạo			
61	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại 16 Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:		Bộ	130
61.1	Lõi cầu	Chất liệu CoCr hoặc CoCrMo - Chiều dài 70mm (sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều rộng: từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$. Có phân biệt trái và phải.	Cái	130

20

61.2	Mâm chày	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài: $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$. - Chiều rộng: từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$	Cái	130
61.3	Đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE - Độ dày: $\leq 8.5\text{mm}$ đến $\geq 17.5\text{mm}$	Cái	130
61.4	Chuôi xương đùi	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài chuôi: từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. - Đường kính chuôi: từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Đầu nối liền chuôi chất liệu UHMWPE, từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$	Cái	130
61.5	Xi măng	- Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml pha xi măng	Hộp	130
62	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại 17 Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:		Bộ	125
62.1	Lõi cầu	Chất liệu CoCr hoặc CoCrMo - Chiều dài 150mm (sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều rộng: từ $\leq 55\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. Có phân biệt trái và phải.	Cái	125
62.2	Mâm chày	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Chiều dài 60mm (sai số $\leq \pm 5\%$) - chiều rộng: từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 52\text{mm}$.	Cái	125
62.3	Đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE - Độ dày: $\leq 8.5\text{mm}$ đến $\geq 17.5\text{mm}$	Cái	125
62.4	Chuôi xương đùi	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài chuôi: từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. - Đường kính chuôi: từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Đầu nối liền chuôi chất liệu UHMWPE, từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$	Cái	125
62.5	Xi măng	- Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml pha xi măng	Hộp	125

22

63	Bộ khớp háng bán phần thay lại loại số 1. Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:		Bộ	65
63.1	Đầu chuôi khớp	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Góc cổ chuôi: 135 độ (sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài cổ: 50mm. (sai số $\leq \pm 5\%$) - Đường kính khớp nối: 25mm. (sai số $\leq \pm 5\%$)	Cái	65
63.2	Chuôi xương đùi	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài chuôi: từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. - Đường kính chuôi: từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Đầu nối liền chuôi chất liệu UHMWPE, từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$	Cái	65
63.3	Chỏm khớp lưỡng cực	Bên ngoài chất liệu Cocr hoặc CoCrMo Bên trong chất liệu UHMWPE	Cái	65
63.4	Chỏm xương đùi	Chất liệu Cocr hoặc CoCrMo	Cái	65
63.5	Xi măng	- Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml pha xi măng	Hộp	65
64	Bộ khớp háng thay lại toàn phần có xi măng Mỗi bộ tối thiểu bao gồm:		Bộ	130
64.1	Đầu chuôi khớp	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium - Góc cổ chuôi: 135 độ (sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài cổ: 50mm. (sai số $\leq \pm 5\%$) - Đường kính khớp nối: 25mm. (sai số $\leq \pm 5\%$)	Cái	130
64.2	Chuôi xương đùi	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Chiều dài chuôi: từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 145\text{mm}$. - Đường kính chuôi: từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 13\text{mm}$ - Đầu nối liền chuôi chất liệu UHMWPE, từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$	Cái	130

64.3	Ổ cối	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính ngoài: từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$	Cái	130
64.4	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE, có thiết kế chống trật	Cái	130
64.5	Chỏm xương đùi	Chất liệu CoCr hoặc CoCrMo	Cái	130
64.6	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium - Đường kính: 6.0mm. (sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài: từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$	Cái	130
64.7	Xi măng	- Thành phần tối thiểu bao gồm: + 01 gói bột xi măng tối thiểu 40g có thành phần cân quang và kết dính. + 01 lọ dung dịch tối thiểu 20ml pha xi măng	hộp	130
	Vật tư khác			
65	Vít xương thuyền	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Đường kính từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$.	Cái	750
66	Vít cổ xương đùi kèm long đen	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium, ren một phần, đường kính vít 7.3 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), rỗng nòng. chiều dài tối thiểu từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$. Vít xóp rỗng nòng bao gồm cả long đen đường kính 7.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Cái	2.220
67	Khớp nối chuối	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium Chiều dài khớp nối: từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$. Đường kính khớp nối 25mm(sai số $\leq \pm 5\%$) Tiệt khuẩn sẵn	Cái	230
68	Bộ dây bơm rửa vết thương trong phẫu thuật	Chất liệu nhựa y tế - Áp suất từ $\leq 5\text{ Psi}$ đến $\geq 10\text{ Psi}$ - Tốc độ dòng chảy: từ $\leq 300\text{ ml/phút}$ đến $\geq 600\text{ ml/phút}$. Tiệt khuẩn sẵn	Bộ	13.000
VII	Vật tư cho khoa Nội Can thiệp, tim mạch - hô hấp			
69	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại IV	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông Bóng nong: - Bóng loại OTW - Nồng độ phủ thuốc Paclitaxel $3\mu\text{g/mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại) - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 8\text{mm}$ (gồm tối thiểu 10 loại) - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 23\text{ atm}$.	Cái	300

74

		Ống thông: - Chiều dài catheter từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 5 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 4\text{F}$ đến $\geq 6\text{F}$, tương thích dây dẫn tối thiểu các loại 0.014", 0.018", 0.035".		
70	Bóng nong động mạch ngoại vi có gắn lưới dao sử dụng cho tổn thương vôi hóa cứng	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông Bóng nong: - Bóng loại OTW, chất liệu nylon hoặc tương đương tương thích sinh học, phủ lớp kị nước - Chiều cao lưới cắt $\geq 0.26\text{ mm}$ - Chiều dài $\leq 20\text{ mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.5\text{ mm}$ đến $\geq 8.0\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 8\text{ atm.}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{ atm.}$ Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 500\text{mm}$ đến $\geq 1300\text{mm}$. - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 7\text{F}$.	Cái	300
71	Bóng nong động mạch vành loại IV	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, Lớp phủ ái nước trên trục đầu xa, lớp phủ kị nước trên ống hypotube - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$, có tối thiểu 5 kích cỡ lựa chọn - Đường kính $\leq 1.25\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$ tối thiểu 11 cỡ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 8\text{ bar}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{ bar}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 6F, dây dẫn tương thích tối thiểu loại 0.014"	Cái	200
72	Bóng nong mạch vành loại VII	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong:	Cái	200

24

		- Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu tương thích sinh học - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.016''$ - Chiều dài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 9 loại) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 6.0\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 13 loại) - Áp lực định danh tối đa $\geq 12\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 22\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1400\text{mm}$ Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích $0.014''$		
73	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại II	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017''$ - Chiều dài bóng $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$, tối thiểu 5 kích cỡ - Đường kính $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$, tối thiểu 11 kích cỡ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 14\text{ bar}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{ bar}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{ mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 6F, dây dẫn tương thích tối thiểu loại $0.014''$	Cái	300
74	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại VI	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.016''$ - Chiều dài bóng $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 15\text{mm}$, tối thiểu 5 loại - Đường kính $\leq 2.25\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$, tối thiểu 10 loại - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 12\text{atm}$	Cái	200

22

		- Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 22 atm - Vai bóng tối đa ≥ 85 độ giúp giảm nguy cơ tổn thương mạch máu trong can thiệp Ống thông: - Chiều dài ≥ 1400 mm - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"		
75	Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc	- Stent có màng bọc dùng trong can thiệp động mạch vành, đặc biệt dùng cho thủng hoặc vỡ động mạch vành cấp tính và phình động mạch vành hoặc ghép động mạch vành. - Stent bằng hợp kim CoCr phủ ePTFE dày $90\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$) Kích cỡ: - Đường kính: $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Chiều dài: $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 24\text{mm}$ - Độ dày thanh chống $\geq 80\mu\text{m}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F	Cái	20
76	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại VII	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu hợp kim nickel titanium (nitinol) hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Độ dày thanh chống $185\mu\text{m}$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$ (gồm tối thiểu 6 loại) - Đường kính $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ (gồm tối thiểu 6 loại) - Có tối thiểu 4 marker - Stent dạng mắt lưới mở Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.035". - Tay cầm thả Stent có hệ thống khóa và thanh cuộn hoặc cơ chế tương đương giúp kiểm soát tốc độ nhả Stent	Cái	200
77	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc có khả	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành. Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương tương thích sinh học. Phủ thuốc Sirolimus hoặc tương đương giúp	Cái	200

78

	năng giãn nở loại III	chống tái hẹp - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 65\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $1.4\mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số 5%) - Chiều dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ (Tối thiểu 11 loại) - Đường kính tối thiểu từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ (Tối thiểu 10 loại) - Đường kính có thể giãn nở tối đa $\geq 6\text{mm}$ khi cần thiết Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn 0.014"		
78	Dây dẫn can thiệp mạch vành cho bóng và stent loại ái nước	- Chất liệu: Thép không rỉ kết hợp với Nitinol, tương thích sinh học với cơ thể - Có lớp phủ lớp ái nước và silicon - Đầu tip có đoạn cản quang dài $\geq 30\text{mm}$ - Đường kính $\leq 0.014"$ - Chiều dài tối đa $\geq 1800\text{mm}$. - Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn - Độ cứng $\leq 0.6\text{gf}$ đến $\geq 1\text{gf}$	Cái	1.000
79	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên loại II	- Lớp ngoài phủ ái nước $\geq 400\text{mm}$ - Lớp bên trong làm bằng PTFE hoặc tương đương giúp giảm thiểu ma sát, có lớp bên giúp tăng độ bền và chống gập ống thông. - Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu cản quang - Chiều dài từ $\leq 650\text{mm}$ đến $\geq 2000\text{mm}$. - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 2.7\text{F}$ đến $\geq 5\text{F}$. - Tương thích với dây dẫn tối thiểu các cỡ 0.035", 0.018".	Cái	200
80	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại V	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T + Thể tích máy $\leq 13\text{cc}$, trọng lượng $\leq 28\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 45\text{ mm} \times 48\text{ mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 09 năm + Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	Bộ	20

giao

81	Dù bút thông liên thất	Chất liệu PTFE hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. Có cản quang. Kích thước từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$. Có thể thu lại và định vị lại. Có tính năng nhớ định dạng. Tương thích MRI	Cái	20
VII Vật tư cho Trung tâm Tế bào gốc - Ngân hàng mô và Y học tái tạo				
82	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu loại 15ml	Chất liệu bằng nhựa trong, không chứa latex. Có tối thiểu 1 khoang chứa PRP, 1 khoang chứa huyết tương, 1 khoang chứa hồng cầu, có thiết kế khép kín và riêng biệt mỗi khoang. Giữa các khoang có thiết kế chốt khóa Có thiết kế bơm máu và thông khí riêng biệt Khoang chứa PRP có thể đo thể tích tối thiểu 2 mức: 2ml ($\pm 5\%$) và 4ml ($\pm 5\%$). Có thiết kế điều chỉnh mức độ PRP từ $\leq 1\text{cc}$ đến $\geq 4\text{cc}$. Dung tích khoang chứa máu tối thiểu 15ml. Có màng kim loại phủ kín mặt khoang PRP hoặc thiết kế đảm bảo vô khuẩn khoang PRP trong quá trình chiết tách. Đóng gói tiệt trùng.	Bộ	2.500
83	Bộ kit tách huyết tương giàu tiểu cầu loại 30ml	Chất liệu bằng nhựa trong, không chứa latex. Có tối thiểu 1 khoang chứa PRP, 1 khoang chứa huyết tương, 1 khoang chứa hồng cầu, có thiết kế khép kín và riêng biệt mỗi khoang. Giữa các khoang có thiết kế chốt khóa Có thiết kế bơm máu và thông khí riêng biệt Khoang chứa PRP có thể đo thể tích tối thiểu 2 mức: 2ml ($\pm 5\%$) và 4ml ($\pm 5\%$). Có thiết kế điều chỉnh mức độ PRP từ $\leq 1\text{cc}$ đến $\geq 4\text{cc}$. Dung tích khoang chứa máu tối thiểu 30ml. Có màng kim loại phủ kín mặt khoang PRP hoặc thiết kế đảm bảo vô khuẩn khoang PRP trong quá trình chiết tách. Đóng gói tiệt trùng.	Bộ	2.500
VIII Vật tư cho Khoa Chẩn đoán hình ảnh				
84	Vi ống thông dùng can thiệp	- Lớp ngoài cùng phủ chất ái nước. Độ phủ từ $\leq 650\text{mm}$ đến $\geq 1100\text{mm}$. Chất liệu lớp ngoài là Urethane, lớp bên trong trực là	Hộp	500

	mạch máu tạng loại 1.9F loại I	nhựa Fluoro, và lớp tăng cường Tungsten - Đầu tít cỡ 1.9F, hình dạng gồm tối thiểu các loại: Đầu thẳng, Đầu cong, Đầu cong hai lần. Có marker ở đầu tít. Đầu tít dạng bút chì, phần ống thông có 10 độ cứng khác nhau - Đoạn xa có đường kính ngoài 2.2Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.019''$. - Đoạn gần có đường kính ngoài 2.8Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.022''$. - Chiều dài sử dụng từ $\leq 1100\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$. - Chịu được áp lực tối thiểu 1000psi.		
--	-----------------------------------	---	--	--

22

